

Bản án số: **186/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 10-7-2024
V/v: *Ly hôn*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Quốc Hùng

Ông Đinh Văn Hưng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nhung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10-7-2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội;

Mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 243/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023, về việc: “*Ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 144/2024/QĐXX-ST ngày 30-5-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 206/2024/QĐ-HPT ngày 20/6/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Chị NTT, sinh năm 1988. CCCD số ***** do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 05-10-2022. HKTT: Thôn Đ, thị trấn TĐ, huyện BV, TP HN. Địa chỉ lao động tại ĐL: Số ***, đường W, quận W, thành phố TB, ĐL. Về VNở tại: Tổ *, phố VH, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh QN.*

- *Bị đơn: Anh PBT, sinh năm 1986. CCCD số *****. HKTT: Thôn Đ, thị trấn TĐ, huyện BV, TP HN. Hiện ở nước ngoài (không rõ địa chỉ cụ thể).*

Chị T có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị NTT trình bày:

Về tình cảm: Tôi và anh PBT đăng ký kết hôn ngày 04-11-2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ, huyện BV, TP HN. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2016, tôi và anh T cùng sang ĐL làm việc, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tôi phát hiện chồng tôi có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chụp ảnh đăng công khai trên mạng xã hội. Chúng tôi đã ly thân từ đó đến nay, anh T cũng không có ý định hòa giải với tôi, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau

nữa. Nay tôi xác định mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay nên tôi làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh PBT.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu PBA (Nam), sinh ngày 20-01-2013 và cháu PTQC (nữ), sinh ngày 07-02-2015. Thời gian vợ chồng đi xuất khẩu lao động thì cả hai con ở với mẹ đẻ anh T. Khi tôi về VN, tôi đã đón các con về ở với tôi tại QN. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn là anh PBT** vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Theo Công văn số 34395/QLXNC – P3 ngày 20/12/2023 của cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an thể hiện: *“Có trường hợp PBT, sinh ngày 29/7/1986 tại Hà Nội; CMND số:*****; khai hộ khẩu thường trú tại: thôn Đ, thị trấn TĐ, huyện BV, HN; đã sử dụng hộ chiếu số C***** để xuất cảnh ngày 02/01/2017 qua cửa khẩu nội bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh”*.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là chị NTT có mặt, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn để cả hai ổn định cuộc sống.

Bị đơn là anh PBT ở nước ngoài, vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: Bị đơn là anh PBT hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn đã đảm bảo thủ tục theo quy định.

- Về nội dung: Chị NTT và anh PBT kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/11/2011 tại UBND thị trấn TĐ, huyện BV, Thành phố Hà Nội nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy anh T và chị T thực tế không chung sống đã lâu, anh T xuất khẩu đi lao động nước ngoài từ năm 2017 đến nay chưa về, hai vợ chồng từ lâu không còn liên lạc, quan tâm đến cuộc sống của nhau nên mục đích hôn nhân không đạt được, khởi kiện xin ly hôn của chị T là có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu PBA (Nam), sinh ngày 20-01-2013 và cháu PTQC (nữ), sinh ngày 07-02-2015. Hiện cả hai con đang ở với mẹ. Anh T đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài. Đề nghị Tòa án giao các con chung của chị T, anh T cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh T cho đến khi chị T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn là anh PBT là công dân VN, đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân phố Hà Nội đã tiến hành làm việc với người thân của anh PBT để xác minh và tổng đạt văn bản tố tụng cho anh T. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26-11-2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2]. Xét nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Về tình cảm: Chị NTT và anh PBT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/11/2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ, huyện BV, Thành phố HN nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T và anh T sinh sống tại gia đình anh T tại TĐ, thị trấn TĐ, huyện BV, thành phố HN. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn. Năm 2015 chị T đi xuất khẩu lao động tại ĐL đến đầu năm 2024 mới về VN, năm 2016 anh T cũng đi xuất khẩu lao động tại ĐL đến nay chưa về. Tuy cùng nhau lao động xuất khẩu tại ĐL nhưng anh chị không sống cùng nhau, không liên lạc, quan tâm tới nhau. Cuộc sống vợ chồng xa cách, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Theo Công văn số 34395/QLXNC – P3 ngày 20/12/2023 của cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an thể hiện: “*Có trường hợp PBT, sinh ngày 29/7/1986 tại HN; CMND số:*****; khai hộ khẩu thường trú tại: thôn Đ, thị trấn TĐ, huyện BV, HN; đã sử dụng hộ chiếu số C2519057 để xuất cảnh ngày 02/01/2017 qua cửa khẩu nội bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh*”.

* Xác minh tại UBND thị trấn TĐ, huyện BV thể hiện: Chị NTT và anh PBT có đăng ký kết hôn ngày 04/11/2011, vào sổ số 58/2011 tại UBND thị trấn TĐ, huyện BV, thành phố HN. Thời điểm đăng ký kết hôn, anh T có hộ khẩu thường trú tại Thôn Đ, thị trấn TĐ, huyện BV, thành phố HN. Anh T và chị T có 02 con chung là cháu PBA sinh ngày 20/01/2013 và cháu PTQC sinh ngày 07/02/2015.

Tòa án đã tiến hành làm việc với người thân của anh PBT là bà PTH là mẹ đẻ của anh T. Bà PTH là mẹ đẻ của anh T cung cấp thông tin như sau: Anh PBT và chị NTT kết hôn với nhau ngày 04/11/2011 tại UBND thị trấn TĐ, huyện BV, thành phố

HN. Sau khi kết hôn anh T và chị T sống tại gia đình bà. Quá trình chung sống anh chị có mâu thuẫn sau đó vợ chồng lại hòa giải với nhau. Sau khi sinh cháu QC được 10 tháng, khoảng năm 2015 chị T đi xuất khẩu lao động tại ĐL. Tháng 11/2016, anh T cũng đi xuất khẩu lao động tại ĐL đến nay chưa về lần nào. Trong thời gian đi xuất khẩu lao động anh T vẫn thi thoảng gọi điện về hỏi thăm tình hình học tập của các con. Bà H không biết địa chỉ cụ thể của anh T tại ĐL, nhưng bà và anh T vẫn thường xuyên liên lạc với nhau bằng zalo, Facebook. Anh T có biết việc chị T nộp đơn xin ly hôn nhưng quan điểm của anh T như thế nào thì bà H không biết. Anh T và chị T có 02 con chung là cháu PBA và cháu PTQC, từ khi anh T và chị T đi xuất khẩu lao động, bà H là người trực tiếp chăm sóc các cháu, hàng tháng chị T gửi về 5.000.000/tháng để tôi chăm lo cho các cháu và trang trải cuộc sống. Bà H đồng ý nhận thông tin, văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T và sẽ thông báo cho anh T.

Qua trình bày của nguyên đơn và xác minh nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Thực tế, vợ chồng anh T, chị T đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay; không quan tâm tới nhau; đời sống chung vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị NTT với anh PBT là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Chị NTT và anh PBT có 02 con chung là cháu PBA (nam), sinh ngày 20-01-2013 và cháu PTQC (nữ), sinh ngày 07-02-2015. Hiện cả hai con đang ở với mẹ. Các cháu PBA và PTQC cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Hơn nữa, anh T đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài. Căn cứ quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy giao các con chung là cháu PBA và cháu PTQC cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án xét tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T cho đến khi chị TP có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét. Giành quyền khởi kiện về việc phân chia tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng cho các đương sự trong một vụ án khác (nếu có).

[3]. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 464, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị NTT xin ly hôn anh PBT. Chị NTT và anh PBT chấm dứt quan hệ hôn nhân kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị NTT và anh PBT có 02 con chung là cháu PBA (Nam), sinh ngày 20-01-2013 và cháu PTQC (nữ), sinh ngày 07-02-2015. Giao chị NTT trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu PBA và cháu PTQC đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh PBT cho đến khi chị T có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Anh PBT có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị NTT xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Giành quyền khởi kiện về việc phân chia tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản sau ly hôn cho các đương sự để được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác (nếu có).

4. Về án phí: Chị NTT phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số 0002903 ngày 13/10/2023 tại Cục Thi hành án dân sự T phố Hà Nội. Ghi nhận NTT đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị NTT có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh PBT có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*Một*) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- Cục THADS TP. Hà Nội;
- UBND thị trấn TĐ, huyện BV, TP. HN;
- Các đương sự;
- Lưu HSYA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bạch Tuyết